



Bài báo nghiên cứu

ĐẶC TÍNH ĐO LƯỜNG CỦA THANG ĐO ĐA DIỆN VỀ SỰ HÀI LÒNG TRONG CUỘC SỐNG CỦA HỌC SINH (MSLSS)

*Huỳnh Mai Trang**, *Mai Hồng Đào*, *Lê Thị Toàn*

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Huỳnh Mai Trang – Email: tranghm@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 01-10-2022; ngày nhận bài sửa: 15-10-2022; ngày duyệt đăng: 20-12-2022

TÓM TẮT

Bài viết đề cập sự phát triển của việc đo lường sự hài lòng trong cuộc sống (HLCS) ở trẻ em và thanh thiếu niên, trong đó, tập trung mô tả về Thang đo đa diện về HLCS của học sinh (The Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale – MSLSS). Đặc tính đo lường của MSLSS được tổng hợp dựa trên các bằng chứng đa dạng về độ hiệu lực và độ tin cậy qua các phiên bản MSLSS khác nhau. Độ tin cậy của thang đo được ghi nhận là chấp nhận được với hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan giữa hai lần đo là từ 0,7-0,9. Bằng chứng về độ hiệu lực của MSLSS qua các phân tích nhân tố đã cho thấy mô hình 5 lĩnh vực (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống) với 40-item là phù hợp để đánh giá về HLCS của học sinh. Ngoài ra, giá trị hội tụ và phân biệt được ghi nhận qua tương quan giữa biến số trong thang đo và các biến số khác cũng đã củng cố thêm độ hiệu lực của MSLSS.

Từ khóa: MSLSS; sự hài lòng trong cuộc sống; đặc tính đo lường; độ tin cậy; độ giá trị

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, với sự ra đời của tâm lý học tích cực, các biến số có liên quan hạnh phúc (happiness hay well-being) và ảnh hưởng của chúng đối với cuộc sống được nghiên cứu nhiều hơn trước đây (Seligman & Csikszentmihalyi, 2000). Có thể nói, hạnh phúc là một khái niệm đa chiều. Xét ở khía cạnh tình cảm, một người hạnh phúc có một khuynh hướng vui sướng và hân hoan; ở khía cạnh xã hội, cá nhân hạnh phúc có quan hệ xã hội tốt với những người khác và có thể nhận được sự ủng hộ của họ; ở khía cạnh nhận thức, người hạnh phúc xử lý và giải thích thông tin bằng một phương pháp đặc biệt để cuối cùng, người đó có được cảm giác hạnh phúc và lạc quan (Valois, Zuling, Huebner, & Drane, 2004).

Khái niệm của hạnh phúc chủ quan được xem bao gồm hai thành phần chính: thành phần cảm xúc và thành phần nhận thức (Diener, 1984; Veenhoven, 1984). Thành phần nhận thức được xem là sự hài lòng trong cuộc sống (Andrews & Withey, 1976; Diener, Emmons,

Cite this article as: Huỳnh Mai Trang, Mai Hong Dao, & Le Thi Toan (2022). Psychometrics of the multidimensional students' life satisfaction Scale (MSLSS). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(12), 2029-2040.

Larsan & Griffirin, 1985). Sự hài lòng trong cuộc sống (HLCS) là quan điểm cá nhân, đánh giá chung về tổng thể cuộc sống hoặc một số khía cạnh của cuộc sống của một người, chẳng hạn như cuộc sống gia đình hay kinh nghiệm giáo dục. HLCS là sự phản ánh nhận thức của con người về sự cân bằng giữa mong muốn của cá nhân và tình trạng hiện tại của họ. Nói cách khác, khoảng cách giữa mức độ mong muốn cá nhân và trạng thái hiện tại của con người được nhận thức càng lớn thì sự hài lòng càng thấp (Pavot & Diener, 1993; Diener & Diener, 2009; dẫn theo Nemati & Maralani, 2016).

Nếu như trước đây, nghiên cứu về HLCS chủ yếu hướng đến người trưởng thành và người già, thì gần đây các nghiên cứu về HLCS ở trẻ em và ảnh hưởng tích cực của nó đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới. Người ta nhận thấy rằng có sự khác biệt về bản chất và yếu tố quyết định HLCS giữa người lớn và trẻ em. Sự khác biệt này cũng được chỉ ra ở cộng đồng xã hội khác nhau (Diener, 2006; Gilman et al., 2000). Việc tiến hành các nghiên cứu tìm hiểu về HLCS của trẻ em và vị thành niên đã xác định ảnh hưởng trực tiếp của các lĩnh vực cụ thể đến nhóm tuổi này. Vì thế, nghiên cứu về HLCS không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển của cá nhân trẻ mà còn đáp ứng nhu cầu thúc đẩy các vấn đề tâm lý tích cực ở trẻ em trong bối cảnh toàn xã hội.

Nói về vai trò của HLCS, các nghiên cứu cắt ngang (McKnight, Huebner & Suldo, 2002) cũng như các nghiên cứu theo chiều dọc (Suldo & Huebner, 2004) phát hiện rằng sự hài lòng trong cuộc sống hoạt động như một “tấm khiên tâm lý” (protective psychological strength) cung cấp một “tấm đệm” để chống lại một số tác động bất lợi trong cuộc sống ở tuổi vị thành niên. Khi trẻ nhận thức được tác động của những sự kiện căng thẳng trong cuộc sống, HLCS xuất hiện như một “người hòa giải” (mediator) cho các vấn đề hành vi bên trong, và như một “người điều tiết” (moderator) đối với việc thể hiện các hành vi ra bên ngoài. Theo nhóm tác giả Lewis, Huebner, Malone, & Valois (2011), những nghiên cứu này cung cấp bằng chứng quan trọng về vai trò của HLCS ở học sinh đối với việc đi học trong giai đoạn chuyển tiếp quan trọng giữa cấp tiểu học và trung học phổ thông.

Với vai trò quan trọng này, việc sử dụng những thang đo về HLCS ngày càng được quan tâm ở nhiều nước và trong các tổ chức. Ở các nước Anh, Nhật Bản, Chi lê, người ta đã thu thập số liệu thống kê về mức độ HLCS để có thể cân nhắc về các chính sách hỗ trợ. Còn các nước Đức và Úc đã tiến hành các nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi sự thay đổi HLCS theo thời gian. Các tổ chức quốc tế (như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế hay Liên hợp quốc) đang xem xét các biện pháp để đưa ra khuyến nghị cho các quốc gia về việc áp dụng các thang đo HLCS. Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa bệnh tật ở Hoa Kỳ đã tiến hành đo lường HLCS để khảo sát về vấn đề sức khỏe của trẻ em (Diener, Inglehart & Tay, 2012). Rõ ràng, mối quan tâm đến việc đánh giá HLCS đã trở nên phổ biến. Có thể điểm qua về việc phát triển thang đo lường HLCS như sau.

Đầu tiên, các nhà nghiên cứu đã đề xuất các mô hình đơn chiều để đo lường mức độ hài lòng trong cuộc sống nói chung, ở đó thang đo bao gồm các mục hài lòng trong cuộc

sống không có ngữ cảnh cụ thể, người trả lời sử dụng các tiêu chí của riêng mình để xác định mức độ hài lòng mà họ có về toàn bộ cuộc sống của mình. Chẳng hạn như thang đo Sự hài lòng với cuộc sống (Satisfaction With Life Scale - SWLS) của Diener và cộng sự (1985). Thang đo được thiết kế để đo lường các đánh giá về HLCS nói chung của một người (ví dụ “*I am satisfied with my life*”), theo 7 mức độ, từ rất không đồng ý rất đồng ý. Tương tự như vậy, có Thang đo cảm nhận HLCS (The Perceived Life Satisfaction Scale) của nhóm tác giả Adelman, Taylor và Nelson (1989); Thang đo HLCS của học sinh (Students’ Life Satisfaction Scale - SLSS) của Huebner (1991).

Sau đó, các nhà nghiên cứu đã phát triển thang đo HLCS theo tiếp cận đa chiều. Trong quá trình phát triển thử nghiệm ban đầu, một số tác giả đã phát triển 14 item để đại diện cho từng lĩnh vực trong số năm lĩnh vực cụ thể là *gia đình* (family), *bạn bè* (friends), *trường học* (school), *môi trường sống* (living environment) và *bản thân* (self). Những lĩnh vực cụ thể của hài lòng cuộc sống được lựa chọn dựa trên cơ sở xem xét tài liệu, các cuộc phỏng vấn sơ bộ với học sinh ở lứa tuổi đi học, bài luận của học sinh và nghiên cứu trước đó (Huebner, 1991; trích dẫn trong Huebner & Gilman, 2002). Kết quả của các phân tích nhân tố và các mục (item) cụ thể đã mang lại phiên bản cuối cùng là thang đo đa diện về sự hài lòng trong cuộc sống của học sinh (The Multidimensional Students’ Life Satisfaction Scale – MSLSS) gồm 40 item trên 5 lĩnh vực như đã đề cập bên trên. Trong đó, lĩnh vực Gia đình gồm 7 item (ví dụ: “*Tôi thích dành thời gian với cha mẹ của mình*”), lĩnh vực Bạn bè gồm 9 item (ví dụ: “*Các bạn của tôi tử tế với tôi*”), lĩnh vực Trường học gồm 8 item (ví dụ: “*Tôi học được rất nhiều ở trường*”), lĩnh vực Môi trường sống bao gồm 9 item, (ví dụ: “*Có nhiều thú vui ở nơi tôi sống*”) và lĩnh vực Bản thân bao gồm 7 item (ví dụ, “*Có rất nhiều thứ tôi có thể làm tốt*”). Tất cả các câu hỏi trong MSLSS được trả lời theo thang Likert với bốn mức độ (1-không bao giờ, 2-đôi khi, 3-thường xuyên, 4-rất thường xuyên) dành cho trẻ nhỏ và sáu mức độ (từ 1-rất không đồng ý đến 6-rất đồng ý) dành cho trẻ lớn hơn. Các mục của từng lĩnh vực nhằm vào nhận thức nói chung về trải nghiệm của học sinh, và các em sử dụng các tiêu chí riêng của mình để hình thành các đánh giá tổng thể về chất lượng trong từng lĩnh vực. Ví dụ, trong lĩnh vực Trường học có mục “*Tôi mong muốn được đi học*”, trẻ sẽ sử dụng các tiêu chí riêng của mình (mối quan hệ liên cá nhân, nội dung học tập, đặc điểm cơ sở vật chất của trường...) để đánh giá toàn thể về trải nghiệm ở trường của mình.

Ngoài phiên bản MSLSS 40-item, còn có các phiên bản MSLSS ít item hơn hoặc vừa ít item vừa ít nhân tố hơn, như là phiên bản MSLSS rút gọn 18-item với 5 lĩnh vực (Sawatzky, Ratner, Johnson, Kopec, & Zumbo, 2009) hay phiên bản rút gọn 14 items với 4 lĩnh vực (Veronese & Pepe, 2018). Các phiên bản được sử dụng trong các nghiên cứu khác nhau và đã ghi nhận được các thông tin hữu ích về đặc tính đo lường của MSLSS (Appannah, Emi, Gan, Mohd Shariff, Shamsuddin, Anuar Zaini, Appukutty 2020; Veronese, Pepe, Cavazzoni, Obaid, & Perez, 2019; Veronese, Pepe, Obaid, Cavazzoni, & Perez, 2020).

Bên cạnh MSLSS đã được sử dụng rất phổ biến thì cũng có các thang đo khác về HLCS theo tiếp cận đa chiều như Thang đo chất lượng cuộc sống toàn diện (The Comprehensive Quality of Life Scale) của Cummins, McCabe, Romeo, & Gullone (1994); Thang đo sự hài lòng trong cuộc sống mở rộng (The Extended Satisfaction with Life Scale) của Alfonso, Allison, Rader, & Gorman (1996). Nhưng rõ ràng là MSLSS nhận được sự quan tâm nhiều hơn cả. Bằng chứng là các nghiên cứu sử dụng MSLSS được thực hiện trải rộng ở nhiều nước trên thế giới, từ Canada, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Ireland, Trung Quốc, Chile, Ba Tư, Palestine, Brazil, Serbia... (xem Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm một số mẫu nghiên cứu của MSLSS

Nguồn	Quốc gia/ nghiên cứu	Cấp học/Tuổi	Số lượng
Huebner & Gilman, 2002	Mỹ	Lớp 3-8	312
	Huebner, 1994	Lớp 3-5	413
	Huebner et al., 1998	Lớp 6-8	291
	Gilman et al., 1998	Lớp 9-12	321
	Canada		
	Greenspoon & Saklofske, 1997	Lớp 3-8	314
Park et al., 2004	Hàn Quốc	Tiểu học, Trung học cơ sở,	835
	Mỹ	Trung học phổ thông	822
Tian & Liu, 2005	Trung Quốc	Trung học cơ sở	793
Gilman et al., 2008	Mỹ		308
	Ireland	Lớp 7-12	224
	Trung Quốc		369
	Hàn Quốc	437	
Irmak & Kuruüzüm, 2009	Thổ Nhĩ Kỳ	Tiểu học, Trung học Tuổi trung bình là 14.35	959
Hatami et al., 2010	Iran	Lớp 6-12 (12-18 tuổi)	430
Jovanovic & Zuljevic, 2013	Serbia	15-19 tuổi	408
Barros & et al., 2014	Brazil	12-18 tuổi	49
Schnettler et al., 2017	Chile	Sinh viên Tuổi trung bình là 20.9	369
Yang et al., 2021	Trung Quốc	Tiểu học	810

2. Đặc tính đo lường của MSLSS

Bảng 1 cho thấy các nghiên cứu tìm hiểu về đặc tính đo lường của MSLSS được bắt đầu từ công trình nghiên cứu của Huebner (1991, 1994a, 1994b); Huebner và cộng sự (1998). Các nghiên cứu tiếp theo sau đó đã liên tục chứng minh MSLSS có thể chấp nhận được trên các học sinh lớp 3 đến lớp 12 (Gilman & Huebner, 2000, 2007; Gilman et al., 2000; Huebner & Gilman, 2002; Park et al., 2004; Hatami et al., 2009; Irmak & Kuruüzüm, 2009; Zappulla et al., 2013; Jovanovic & Zuljevic, 2013; Barros et al., 2014; Fenouillet et al., 2015; Schnettler et al., 2017; Sychev et al., 2018; Veronese & Pepe, 2018).

Phần tiếp theo của bài viết sẽ tóm lược các minh chứng về độ hiệu lực và độ tin cậy mà MSLSS đã đạt được ở các mẫu thích nghi khác nhau với các phiên bản khác nhau.

2.1. Độ hiệu lực của MSLSS

Độ hiệu lực của một thang đo cho biết tính chính xác của thang đo lường. Theo Wechsler và Naglieri (2006), có nhiều bằng chứng dùng để xác thực độ hiệu lực của một thang đo, như là:

(1) Việc khảo sát các tài liệu đã xuất bản có liên quan đến các phiên bản trước đó của thang đo này và những tài liệu về việc sử dụng các phiên bản mới trong những tình huống khác nhau, với những cộng đồng khác nhau và với các mục đích khác nhau.

(2) Việc khảo sát mối quan hệ giữa nội dung thang đo và khái niệm cần đo. Giá trị nội dung không dựa vào các dữ liệu thống kê mà là xem xét nội dung các tiêu mục của thang đo một cách định tính, các tiêu mục này thể hiện ở mức độ nào các tính trạng hoặc các chức năng mà thang đo nhắm đến.

(3) Việc khảo sát cấu trúc nhân tố của thang đo và mối liên hệ giữa các mặt của thang đo. Việc phân tích nhân tố cho phép đưa ra bằng chứng về giá trị hội tụ (convergent validity) – sự liên kết chặt chẽ giữa các tiêu mục trong một nhân tố và giá trị phân biệt (discriminant validity) – các tiêu mục thuộc nhân tố này phải phân biệt, tức là có mối tương quan yếu với các tiêu mục thuộc nhân tố khác).

(4) Việc khảo sát các mối liên hệ giữa các điểm số của trắc nghiệm và các biến bên ngoài cung cấp những bằng chứng bổ sung cho độ hiệu lực của thang đo. Thông thường, những bằng chứng này được cung cấp bởi việc khảo sát các mối quan hệ giữa thang đo và các công cụ khác được tạo ra nhằm đo một khái niệm giống hoặc gần giống. Việc khảo sát các mối quan hệ giữa các điểm số của thang đo và những biến khác cung cấp nhiều thông tin quan trọng cho phép xác định xem thang có vận hành như đã dự báo hay không khi nó được đặt trong mối quan hệ với các biến bên ngoài.

Phần giới thiệu thang đo MSLSS đã cho thấy minh chứng về độ hiệu lực của nó ở nội dung 1 và 2. Minh chứng cho nội dung 3 và 4 sẽ được trình bày thông qua kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Theo đó, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của MSLSS qua một số nghiên cứu sẽ lần lượt được đề cập.

2.1.1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Huebner và Gilman (2002) chỉ ra kết quả phân tích nhân tố khám phá đã ủng hộ các lĩnh vực của MSLSS trong mẫu nghiên cứu ở Mỹ (Huebner, 1994) và Canada (Greenspoon & Saklofske, 1997). Kết quả từ phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong nghiên cứu của Hatami và cộng sự (2010) cũng nhất quán với những cuộc điều tra trước. Như vậy, các lĩnh vực trong MSLSS đã được ghi nhận.

Theo Huebner và Gilman (2002), phân tích nhân tố khẳng định tiến hành trên mẫu trẻ em lớp 6-8 (Huebner et al., 1998) và lớp 9-12 (Gilman et al., 1998) đã mang lại thêm sự ủng hộ cho mô hình phân cấp đa diện, bao gồm sự hài lòng cuộc sống nói chung là một nhân tố thứ bậc cao ở đỉnh của hệ thống phân cấp cùng với năm lĩnh vực cụ thể ở phía dưới (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống). Mô hình 5 nhân tố với 40 item này của MSLSS tiếp tục được chứng minh là phù hợp qua một số nghiên cứu của Park và cộng sự (2004), Tian và Liu (2005), Gilman và cộng sự (2008), Zappulla, Pace, Lo Cascio, Guzzo và Huebner (2014; trích dẫn trong Schnettler và cộng sự, 2017).

Cụ thể, một loạt các phân tích nhân tố khẳng định đa mẫu trong nghiên cứu của Park và cộng sự (2004) đã chứng minh sự tương đồng giữa các nền văn hóa của mô hình 5 nhân tố đối với HLCS của học sinh. Thêm vào đó, các chỉ số của CFA (bao gồm: χ^2 , χ^2/df , NFI, CFI, TLI, RMSEA) đều đáp ứng các yêu cầu trong nghiên cứu của Tian và Liu (2005). Tương tự như vậy, nghiên cứu của Gilman và cộng sự (2008) đã chỉ ra các chỉ số này đều nằm trong phạm vi được chấp nhận của mô hình phù hợp, cho thấy cấu trúc nhân tố cơ bản của MSLSS cung cấp ít nhất một mô hình phù hợp với dữ liệu trong nghiên cứu. Chẳng hạn như các chỉ số của CFA trong nghiên cứu Zappulla và cộng sự (GFI = 0.90; AGFI = 0.85; CFI = 0.90; RMSEA = 0.07) (2014; trích dẫn trong Schnettler và cộng sự, 2017) cho thấy mô hình này phù hợp một cách thỏa đáng với dữ liệu trong nghiên cứu của họ.

Mặt khác, các chỉ số của CFA trong một số nghiên cứu đã cho thấy mô hình 5 nhân tố với 40 item của MSLSS kém phù hợp hơn so với phiên bản MSLSS ít item hơn (xem Bảng 2). Từ đó, các tác giả đề xuất MSLSS phiên bản ít item hơn, như phiên bản 30-item (Schnettler và cộng sự, 2017), phiên bản 25-item (Jovanovic & Zuljevic, 2013), phiên bản 32-item (Irmak & Kuruüzüm, 2009). Các phiên bản này được xem như là một giải pháp thay thế tốt cho MSLSS phiên bản gốc.

Bảng 2. Các chỉ số CFA của MSLSS qua một số phiên bản khác nhau

Nghiên cứu	Mô hình	χ^2	χ^2/df	CFI	GFI	AGFI	RMSEA
Schnettler et al., 2017	40-item	1489,77*	2,04	0,91	0,75	0,71	0,069
	30-item	783,48*	1,98	0,93	0,81	0,77	0,067
Jovanovic & Zuljevic, 2013	40-item	1973,1*	2,70	0,79	0,77	0,74	0,072
	25-item	626,7*	2,36	0,91	0,88	0,85	0,063

Irmak & Kuruüzüm, 2009	40-item	2516,76*	3,4	0,93	0,88	0,87	0,051
	32-item	1305,70*	2,8	0,96	0,92	0,91	0,044

*: $p < 0.01$

Nhìn chung, các chỉ số của CFA ở Bảng 2 cho thấy mô hình 5 nhân tố với 40 items của MSLSS được chứng minh là phù hợp qua một số nghiên cứu với các phiên bản MSLSS khác nhau, mặc dù có sự khác biệt với các phiên bản ít item hơn.

2.1.2. Giá trị hội tụ và giá trị phân biệt

Huebner và Gilman (2002) chỉ ra độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt của MSLSS được chứng minh thông qua các mối tương quan với các biến số khác, như tự báo cáo về hạnh phúc (well-being), (theo Greenspoon & Saklofske, 1997; Huebner, 1994; Gilman et al., 1998; Huebner et al., 1998). Hoặc tương quan đến từ các báo cáo của phụ huynh (Dew, 1996), các báo cáo của giáo viên (Greenspoon & Saklofske, 1997) và các thang đo mong muốn xã hội (Huebner et al., 1998).

Nghiên cứu của Tian và Liu (2005) cho thấy hệ số tương quan giữa các nhân tố khác nhau là trong khoảng từ 0,36 đến 0,57. Hệ số tải tiêu chuẩn của các item vào các nhân tố là từ 0,35 đến 0,89. Thêm vào đó, độ giá trị hội tụ của MSLSS cũng được Jovanovic và Zuljevic (2013) kiểm tra bằng cách xem xét tương quan giữa MSLSS (điểm tổng, điểm tiểu thang đo) và các chỉ số tích cực và tiêu cực khác nhau của sức khỏe tâm thần. Kết quả cho thấy, mỗi tiểu thang đo lĩnh vực cụ thể của MSLSS có tương quan cao nhất với các đo lường cấu trúc tương tự (ví dụ: hài lòng với bản thân và lòng tự trọng), cung cấp thêm bằng chứng về độ giá trị hội tụ. Các tương quan thấp nhất được tìm thấy giữa các tiểu thang đo MSLSS và các đo lường cảm xúc đau khổ (trầm cảm, lo lắng, căng thẳng). Điều này không chỉ ủng hộ cho độ giá trị phân biệt của MSLSS, mà còn chỉ ra bằng chứng bổ sung cho độ giá trị của thang đo thông qua việc khảo sát các mối quan hệ giữa các điểm số của thang đo và những biến bên ngoài.

Ngoài ra, Gilman và cộng sự (2008) đã chỉ ra những phát hiện ủng hộ thêm cho độ giá trị khái niệm kiến tạo (construct validity) của MSLSS giữa các quốc gia. Theo đó, các mối tương quan theo lĩnh vực cụ thể, nhìn chung là nhất quán giữa các quốc gia và ở mức vừa phải. Tất cả các tương quan đều có ý nghĩa ở mức 0,01. Hầu hết tương quan giữa các lĩnh vực trong MSLSS là giống nhau giữa các quốc gia, cũng như tương quan giữa các lĩnh vực cụ thể của MSLSS so với thang đo tổng.

Như vậy, qua một số nghiên cứu, bằng chứng cho độ giá trị của MSLSS đã được tìm thấy.

2.2. Độ tin cậy của MSLSS

Độ tin cậy phản ánh tính nhất quán và tính ổn định của một thang đo. Đặc tính đo lường này được xác định thông qua một số hệ số tương quan sau:

(1) *Hệ số tương quan giữa hai lần đo* phản ánh độ ổn định của thang đo theo thời gian. Hệ số này được tính toán thông qua việc so sánh điểm số thực hiện thang đo trên cùng một đối tượng qua hai lần đo khác nhau về thời gian.

(2) *Hệ số tương quan phân đôi*, về mặt lí thuyết, một thang đo có độ tin cậy cao khi các tiêu mục của nó đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, theo đó, việc phân đôi số tiêu mục của thang đo phải tạo ra hai phiên bản có tương quan với nhau, hệ số tương quan này được gọi là độ tin cậy phân đôi.

(3) *Hệ số Alpha của Cronbach* phản ánh tính nhất quán bên trong của một thang đo, nó phản ánh sự ổn định của thang đo qua các tiêu mục/mệnh đề khác nhau. Một thang đo tin cậy khi có mối liên hệ mạnh giữa các tiêu mục của thang đo, bởi các tiêu mục này đều phản ánh cùng một nội dung.

(4) *Hệ số tương quan biến - tổng (item-total correlations)* cho biết vai trò của từng tiêu mục trong toàn bộ thang đo, nó cũng phản ánh tính ổn định bên trong của một thang đo.

Sau đây là các bằng chứng về độ tin cậy của MSLSS qua các chỉ số Alpha của Cronbach, tương quan biến – tổng (item-total correlations) và tương quan giữa hai lần đo.

2.2.1. Hệ số Cronbach's Alpha của MSLSS (40-item)

Hệ số Cronbach's Alpha của 5 lĩnh vực HLCS (gia đình, trường học, bạn bè, bản thân, môi trường) và HLCS nói chung qua một số mẫu nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 3.

Dữ liệu cho thấy hệ số Cronbach's Alpha trong các mẫu nghiên cứu đa phần đều lớn hơn 0,7; chỉ ở một vài lĩnh vực cụ thể có $\alpha < 0,7$. Chẳng hạn như hài lòng với Bản thân, với Môi trường trong mẫu học sinh Trung Quốc (Gilman et al., 2008), hài lòng với Bạn bè trong mẫu học sinh Thổ Nhĩ Kỳ (Irmak & Kuruüzüm, 2009). Thêm vào đó, hệ số Cronbach's Alpha của MSLSS trên mẫu nghiên cứu ở Trung Quốc trong một số nghiên cứu khác cũng được báo cáo là 0,9 (Tian & Liu, 2005) và 0,869 (Yang et al., 2021). Nhìn chung, các phiên bản của MSLSS hầu như đều có các hệ số xác định tính nhất quán nội tại ở mức chấp nhận được.

Bảng 3. Hệ số Cronbach's Alpha theo các lĩnh vực của MSLSS ở một số phiên bản khác nhau

Nghiên cứu	Gia đình	Trường học	Bạn bè	Bản thân	Môi trường	Chung
Huebner & Gilman, 2002						
Mĩ, Canada	0,79-0,85	0,83-0,85	0,81-0,85	0,72-0,84	0,79-0,83	0,90-0,92
Park et al., 2004						
Mĩ, Hàn Quốc	0,76-0,87	0,81-0,87	0,82-0,87	0,67-0,80	0,78-0,81	0,90-0,92
Gilman et al., 2008						
Mĩ	0,91	0,87	0,86	0,82	0,82	0,93
Ireland	0,90	0,87	0,90	0,80	0,85	0,93

Trung Quốc	0,87	0,78	0,74	0,69	0,67	0,89
Hàn Quốc	0,86	0,86	0,86	0,79	0,81	0,92
Irmak & Kuruüzüm, 2009						
Thổ Nhĩ Kỳ	0,83	0,76	0,69	0,71	0,72	0,86
Hatami et al., 2010						
Iran	> 0,70					0,83
Jovanovic & Zuljevic, 2013						
Sebria	0,88	0,84	0,88	0,78	0,78	0,90
Barros et al., 2014						
Brazil	0,73	0,73	0,75	0,76	0,76	0,76
Schnettler et al., 2017						
Chile	0,75	0,80	0,82	0,72	0,80	0,88

2.2.2. Tương quan biến – tổng

Độ tin cậy của từng câu phản ánh vai trò của từng tiểu mục trong toàn bộ thang đo. Chỉ số này được tính bằng tương quan giữa điểm của từng tiểu mục với tổng điểm của thang đo (Corrected Item - Total Correlation). Chỉ số tin cậy này chấp nhận được khi nó không dưới 0,3 (Cohen, 1988)

Hệ số tương quan giữa tổng và các nhân tố được báo cáo trong nghiên cứu của Tian và Liu (2005) trong khoảng 0,71 đến 0,80. Trong nghiên cứu của Jovanovic và Zuljevic (2013), các tương quan biến - tổng được tính cho mỗi item trên mỗi tiểu thang đo và chỉ ra thêm độ tin cậy tốt cho tất cả 5 tiểu thang đo. Các tương quan biến - tổng là đáng kể đối với hầu hết các item (trong khoảng 0,27 - 0,75). Theo ghi nhận của Jovanovic & Zuljevic (2013), các item bị đảo ngược có hàm ý tiêu cực (ví dụ “Ước gì tôi có bạn khác”) có mức độ tương quan biến – tổng thấp nhất.

2.2.3. Tương quan giữa hai lần đo

Trong các nghiên cứu của Dew, 1996; Huebner và cộng sự, 1998 (trích dẫn trong Huebner & Gilman, 2002), với khoảng cách giữa hai lần đo là từ hai tuần đến bốn tuần, hệ số tương quan tìm thấy là vào khoảng 0,7 - 0,9. Còn ở MSLSS phiên bản tiếng Trung (Tian & Liu, 2005) hệ số tương quan là 0,86. Kết quả này đã bổ sung bằng chứng thiết thực cho độ tin cậy của MSLSS.

3. Kết luận

MSLSS được chứng minh qua một số nghiên cứu là có các đặc tính đo lường với độ tin cậy và độ hiệu lực của thang đo ở mức chấp nhận được. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá ở các góc độ khác nhau (hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha, tương quan biến-tổng, tương quan giữa hai lần đo), cho thấy MSLSS có mức độ nhất quán nội tại tốt. Độ hiệu lực

của MSLSS cũng được xem xét qua các khía cạnh khác nhau (EFA, CFA, độ giá trị phân biệt, độ giá trị hội tụ), trong đó mô hình 5 lĩnh vực (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống) với 40-item của phiên bản MSLSS gốc được chứng minh là phù hợp. Điều này một lần nữa đã chứng minh được tính phổ biến của MSLSS trong đánh giá HLCS của học sinh.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài cấp trường năm 2020, mã số CS.2020.19.39. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ kinh phí của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Appannah, G., Emi, N. A., Gan, W. Y., Mohd Shariff, Z., Shamsuddin, N. H., Anuar Zaini, A., & Appukutty, M. (2020). The Relationships between a Dietary Pattern Linked to Cardiometabolic Risk Factors and Life Satisfaction in Early Adolescence. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(15), 5489. doi:10.3390/ijerph17155489
- Barros, L. P., Petribú, K., Sougey, E., & Huebner, E. S. (2014). Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale: translation into Brazilian Portuguese and cross-cultural adaptation. *Revista brasileira de psiquiatria (Sao Paulo, Brazil : 1999)*, 36(1), 102-103. doi:10.1590/1516-4446-2013-1146
- Diener, E. (1984). Subjective well-being. *Psychological Bulletin*, 95 (3), 542-575.
- Gilman, R., Huebner, E. S., Tian, L., Park, N., O'Byrne, J., Schiff, M., Sverko, D., & Langknecht, H. (2008). Cross-national adolescent multidimensional life satisfaction reports: Analyses of mean scores and response style differences. *Journal of Youth and Adolescence*, 37(2), 142-154. doi:10.1007/s10964-007-9172-8
- Greenspoon, P. J., & Saklofske, D. H. (1997). Validity and reliability of the multidimensional students' life satisfaction scale with Canadian children. *Journal of Psychoeducational Assessment*, 15(2), 138-155. doi:10.1177/073428299701500204
- Hatami, G., Motamed, N., & Ashrafzadeh, M. (2010). Confirmatory Factor Analysis of Persian Adaptation of Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale (MSLSS). *Social Indicators Research*, 98, 265-271. doi:10.1007/s11205-009-9538-2
- Huebner, E. S., & Gilman, R. (2002). An Introduction to the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 60, 115-122. doi:10.1023/A:1021252812882
- Irmak, S., & Kuruüzüm, A. (2009). Turkish Validity Examination of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 92, 13-23. doi:10.1007/s11205-008-9284-x
- Jovanovic, V., & Zuljevic, D. (2013). Psychometric Evaluation of the Serbian Version of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 110, 55-69. doi:10.1007/s11205-011-9916-4

- Nee, C. H., Yaacob, S. N., Baharudin, R., & Jo-Pei, T. (2016). Adolescents' Life Satisfaction in Selangor, Malaysia: The Effect of Demographic Differences. *Asian Social Science, 12*(2), 1. doi:10.5539/ass.v12n2p1
- Park, N., Huebner, E. S., Laughlin, J. E., Valois, R. E., & Gilman, R. (2004). A crosscultural comparison of the dimensions of child and adolescent life satisfaction reports. *Social Indicators Research, 66*, 61-79. doi:10.1023/B:SOCI.0000007494.48207.dd
- Sawatzky, R., Ratner, P. A., Johnson, J. L., Kopec, J. A., & Zumbo, B. D. (2009). Sample Heterogeneity and the Measurement Structure of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research, 94*(2), 273-296. doi:10.1007/s11205-008-9423-4
- Seligman, M. E. P., & Csikszentmihalyi, M. (2000). Positive psychology. *American Psychologist, 55*, 5-14. <http://dx.doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.5>
- Schnettler, B., Orellana, L., Sepúlveda, J., Miranda, H., Grunert, K.G., Lobos, G., & Hueche, C. (2017). Psychometric properties of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale in a sample of Chilean university students. *Suma Psicológica, 24*, 97-106. doi:10.1016/j.sumpsi.2017.06.001
- Tian, L., & Liu, W. (2005). Test of the Chinese version of multidimensional students' life satisfaction scale. *Chinese Journal of Mental Health, 19*, 301-303.
- Valois, R. F., Zuling, K. J., Huebner, E. S., & Drane, J. W. (2004). Physical activity behaviours and perceived life satisfaction among public high school adolescents. *Journal of school health, 74*(2). <http://dx.doi.org/10.1111/j.1746-1561.2004.tb04201.x>
- Veenhoven, R. (1984). *Conditions of happiness*. Springer Netherlands
- Veronese, G., & Pepe, A. (2018). Cross-cultural adaptation, psychometric proprieties and factor structure of the Multidimensional Student Life Satisfaction Scale (MSLSS): A study with Palestinian children living in refugee camps. *Current Psychology, 1*-10. doi:10.1007/s12144-018-9891-x
- Veronese, G., Pepe, A., Cavazzoni, F., Obaid, H., & Perez, J. (2019). Agency via Life Satisfaction as a Protective Factor From Cumulative Trauma and Emotional Distress Among Bedouin Children in Palestine. *Frontiers in psychology, 10*, 1674. doi:10.3389/fpsyg.2019.01674
- Veronese, G., Pepe, A., Obaid, H., Cavazzoni, F., & Perez, J. (2020). Agency and life satisfaction in Bedouin children exposed to conditions of chronic stress and military violence: A two-wave longitudinal study in Palestine. *Clinical Child Psychology and Psychiatry, 25*(1), 242-259. doi:10.1177/1359104519864134
- Wechsler & Naglieri. (2006). *Wechsler Nonverbal Scale of Ability*. Paris: ECPA.
- Yang, Y., Zheng, C., Xie, M., Yuan, S., Zeng, Y., Zhou, M., Huang, S., Zhu, Y., Ye, X., Zou, Z., Wang, Y., & Baker, J. S. (2021). Bullying Victimization and Life Satisfaction Among Rural Left-Behind Children in China: A Cross-Sectional Study. *Frontiers in pediatrics, 9*, 671543. doi:10.3389/fped.2021.671543
- Zappulla, C., Pace, U., Lo Cascio, V., Guzzo, G., & Huebner, E. S. (2014). Factor Structure and Convergent Validity of the Long and Abbreviated Versions of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale in an Italian Sample. *Social Indicators Research, 118*, 57-69. doi:10.1007/s11205-013-0418-4

**PSYCHOMETRICS OF THE MULTIDIMENSIONAL STUDENTS'
LIFE SATISFACTION SCALE (MSLSS)**

Huỳnh Mai Trang^{*}, Mai Hong Dao, Le Thi Toan

Ho Chi Minh City University of education, Vietnam

^{}Corresponding author: Huỳnh Mai Trang – Email: tranghm@hcmue.edu.vn*

Received: October 01, 2022; Revised: October 15, 2022; Accepted: December 20, 2022

ABSTRACT

The article reviews the development of measuring life satisfaction (LS) in children and adolescents, in which, focuses on the description of The Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale (MSLSS). The psychometrics of MSLSS are compiled based on diverse evidence of validity and reliability across different versions of MSLSS. The reliability of the scale is found to be acceptable with Cronbach's Alpha coefficients and test-retest coefficients are from 0,7-0,9. Evidences of the validity of MSLSS through factor analysis has shown that the 5-dimension model (Family, Friends, Self, School and Living Environment) with 40-item is suitable for evaluation of LS. In addition, the convergent and discriminant validity recorded through the correlation between the variables in the scale and other variables have also provided further support for the validity of MSLSS.

Keywords: MSLSS; life satisfaction; Psychometrics; reliability; validity